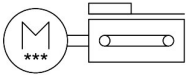


Trục dẫn đai điện  
ELGS-TB-KF-60-2000-ST-M-H1-PLK-AA  
Số bộ phận: 8083579

FESTO



Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                      | Giá trị                                                                                |
|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| Đường kính hiệu quả của bánh răng truyền động | 24.83 mm                                                                               |
| Hành trình làm việc                           | 2000 mm                                                                                |
| Kích thước                                    | 60                                                                                     |
| Dự trữ hành trình                             | 0 mm                                                                                   |
| Độ giãn dây đai răng                          | 0.124 %                                                                                |
| Bước đai răng                                 | 3 mm                                                                                   |
| Vị trí lắp đặt                                | ngang                                                                                  |
| Dẫn hướng                                     | Thanh dẫn hướng cầu tuần hoàn                                                          |
| Cấu trúc xây dựng                             | Trục tuyến tính cơ điện<br>với dây đai răng<br>với hệ truyền động tích hợp             |
| Phát hiện vị trí                              | Bộ mã hóa động cơ<br>cho các công tắc gần                                              |
| Cảm biến vị trí rôto                          | Encoder tuyệt đối, một vòng                                                            |
| Cảm biến vị trí rôto Nguyên tắc đo            | từ tính                                                                                |
| Kiểm soát nhiệt độ                            | Tắt máy khi quá nhiệt<br>Tích hợp cảm biến nhiệt độ CMOS chính xác với đầu ra tương tự |
| Chức năng bổ sung                             | Giao diện người dùng<br>Phát hiện vị trí cuối tích hợp                                 |
| Hiển thị                                      | Đèn LED                                                                                |
| Tăng tốc tối đa                               | 6 m/s <sup>2</sup>                                                                     |
| Tốc độ tối đa                                 | 1.3 m/s                                                                                |
| Độ chính xác lặp lại                          | ±0,1 mm                                                                                |
| Đặc tính của đầu ra logic kỹ thuật số         | có thể định cấu hình<br>không bị cách điện                                             |
| Thời gian bật                                 | 100%                                                                                   |
| lớp bảo vệ cách nhiệt                         | B                                                                                      |
| Đầu ra logic kỹ thuật số tối đa hiện tại      | 100 mA                                                                                 |
| Tiêu thụ điện tối đa                          | 5.3 A                                                                                  |
| Logic tiêu thụ dòng điện tối đa               | 0.3 A                                                                                  |
| Điện áp danh định DC                          | 24 V                                                                                   |
| Dòng điện danh nghĩa                          | 5.3 A                                                                                  |

| Đặc tính                                                               | Giá trị                                                                                                    |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Giao diện tham số hóa                                                  | Liên kết IO<br>Giao diện người dùng                                                                        |
| Dao động điện áp cho phép                                              | +/- 15 %                                                                                                   |
| Nguồn điện, kiểu kết nối                                               | Phích cắm                                                                                                  |
| Cung cấp điện, công nghệ kết nối                                       | M12x1, Được mã hóa T theo EN 61076-2-111                                                                   |
| Cung cấp điện áp, số cực / dây                                         | 4                                                                                                          |
| Giấy phép                                                              | Dấu RCM                                                                                                    |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)                                    | theo chỉ thị EMC của EU<br>theo chỉ thị RoHS của EU                                                        |
| Tuân thủ LABS                                                          | VDMA24364 Vòng III                                                                                         |
| Nhiệt độ bảo quản                                                      | -20 °C...60 °C                                                                                             |
| Độ ẩm tương đối                                                        | 0 - 90 %                                                                                                   |
| Mức độ bảo vệ                                                          | IP40                                                                                                       |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                         | 0 °C...50 °C                                                                                               |
| Lưu ý về nhiệt độ môi trường                                           | Trên nhiệt độ môi trường xung quanh là 30 °C, phải giảm công suất 2 % mỗi K.                               |
| Khoảnh khắc của diện tích ly bậc 2                                     | 441000 mm <sup>4</sup>                                                                                     |
| Khoảnh khắc của khu vực Iz độ 2                                        | 542000 mm <sup>4</sup>                                                                                     |
| Lực tối đa Fy                                                          | 3641 N                                                                                                     |
| Lực tối đa Fz                                                          | 3641 N                                                                                                     |
| Fy với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 13400 N                                                                                                    |
| Fz với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 13400 N                                                                                                    |
| Mx với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 107 N m                                                                                                    |
| Của tôi với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy) | 117 N m                                                                                                    |
| Mz với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 117 N m                                                                                                    |
| Lực nạp tối đa Fx                                                      | 65 N                                                                                                       |
| Trị số chuẩn tải trọng có ích, ngang                                   | 4 kg                                                                                                       |
| Nạp liệu không đổi                                                     | 78 mm/vòng                                                                                                 |
| Khối lượng di chuyển                                                   | 482 g                                                                                                      |
| Khối lượng di chuyển ở hành trình 0 mm                                 | 482 g                                                                                                      |
| Trọng lượng ổ trượt                                                    | 139 g                                                                                                      |
| trọng lượng sản phẩm                                                   | 11555 g                                                                                                    |
| Độ võng động (Tải trọng di chuyển)                                     | 0,05% chiều dài của trục, tối đa 0,5 mm                                                                    |
| Độ võng tĩnh (tải ở trạng thái dừng)                                   | 0,1% chiều dài của trục                                                                                    |
| Số đầu ra logic kỹ thuật số 24 V DC                                    | 2                                                                                                          |
| Số lượng đầu vào logic kỹ thuật số                                     | 2                                                                                                          |
| Vùng làm việc đầu vào logic                                            | 24 V                                                                                                       |
| Đặc tính đầu vào logic                                                 | có thể định cấu hình<br>không bị cách điện                                                                 |
| IO-Link, nội dung dữ liệu quá trình OUT                                | Move in 1 bit<br>Move out 1 bit<br>Quit Error 1 bit<br>Move Intermediate 1 bit                             |
| IO-Link, nội dung dữ liệu quá trình IN                                 | State Device 1 bit<br>State In 1 bit<br>Trạng thái trung gian 1 bit<br>State Move 1 bit<br>State Out 1 bit |
| IO-Link, nội dung dữ liệu dịch vụ IN                                   | 32 bit Force<br>Vị trí 32 bit<br>32 bit Speed                                                              |
| IO-Link, yêu cầu bộ nhớ dữ liệu                                        | 0.5 KB                                                                                                     |
| chuyển đổi đầu vào logic                                               | PNP (chuyển mạch dương)                                                                                    |
| giao diện logic, kiểu kết nối                                          | Phích cắm                                                                                                  |
| Giao diện logic, công nghệ kết nối                                     | M12x1, A-được mã hóa theo EN 61076-2-101                                                                   |
| Giao diện logic, số lượng chân / dây                                   | 8                                                                                                          |

| Đặc tính                         | Giá trị                                                              |
|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| Kiểu gắn                         | với ren trong<br>với vòng măng xông và chốt định tâm<br>với phụ kiện |
| Vật liệu nắp cuối                | Nhôm đúc áp lực, sơn                                                 |
| Hồ sơ vật liệu                   | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa                                           |
| Ghi chú vật liệu                 | Tuân thủ RoHS                                                        |
| Chất liệu của băng che           | thép cao cấp không gỉ                                                |
| Vật liệu thanh dẫn hướng ổ trượt | Thép tôi luyện                                                       |
| Vật liệu ray dẫn hướng           | Thép tôi luyện                                                       |
| Vật liệu đai răng                | Polychloroprene với sợi thủy tinh                                    |